

BÁO CÁO

Dự toán thu NSNN trên địa bàn, cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách thành phố Nha Trang năm 2019

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ phương án dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 của thành phố Nha Trang do Sở Tài chính cung cấp tại cuộc họp ngày 03/11/2018 và được điều chỉnh ngày 20/11/2018;

UBND thành phố Nha Trang báo cáo dự toán thu NSNN trên địa bàn, cân đối NSĐP và dự kiến phương án phân bổ ngân sách thành phố Nha Trang năm 2019 như sau:

I/ Thu NSNN trên địa bàn, thu chi cân đối NSĐP

1/ Thu NSNN trên địa bàn (chi tiết theo Biểu số 16)

- Dự kiến tổng thu NSNN năm 2019 trên địa bàn là 6.327,790 tỷ đồng, bằng 114% so với dự toán năm 2018; tăng 8% so với ước thực hiện năm 2018. Trong đó, một số chỉ tiêu có tốc độ tăng cao so với ước thực hiện năm 2018 như: thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, tăng 18%; lệ phí trước bạ, tăng 38%; thu phí, lệ phí, tăng 36%; thu cho thuê mặt đất, mặt nước, tăng 112%. Vì vậy, dự báo trong năm 2019, việc thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Về nhiệm vụ thu, tỷ lệ điều tiết: theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thường xuyên tại Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tại Nghị quyết số 12/2016/NQQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh.

2/ Cân đối ngân sách địa phương (chi tiết theo Biểu số 15 và 30)

2.1/ Tổng thu NSĐP : 2.309,278 tỷ đồng

Trong đó:

- Các khoản thu 100% : 1.129,140 tỷ đồng

- Thu phân chia theo tỷ lệ % : 779,616 tỷ đồng

- Thu kết dư năm 2017 : 364,751 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn 2018 sang: 35,771 tỷ đồng
- 2.2/ Tổng chi NSĐP : 2.294,006 tỷ đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp thành phố : 2.065,895 tỷ đồng
- Ngân sách cấp xã : 228,111 tỷ đồng

3/ Cân đối ngân sách thành phố (chi tiết theo Biểu số 30)

- 3.1/ Thu ngân sách thành phố : 2.164,014 tỷ đồng

Trong đó:

- Các khoản thu 100% : 1.053,647 tỷ đồng
- Thu phân chia theo tỷ lệ % : 719,860 tỷ đồng
- Thu kết dư năm 2017 : 360,000 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn 2018 sang: 30,507 tỷ đồng

- 3.2/ Chi ngân sách thành phố : 2.163,624 tỷ đồng

(Trong đó chi bổ sung cho ngân sách xã: 97,729 tỷ đồng)

4/ Cân đối ngân sách xã (chi tiết theo Biểu số 30)

- 4.1/ Thu ngân sách xã : 242,993 tỷ đồng

Trong đó:

- Các khoản thu 100% : 75,493 tỷ đồng
- Thu phân chia theo tỷ lệ % : 59,756 tỷ đồng
- Thu kết dư năm 2017 : 4,751 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách TP: 97,729 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn 2018 sang: 5,264 tỷ đồng

- 4.2/ Chi ngân sách xã : 228,111 tỷ đồng

II/ Phương án phân bổ ngân sách

1/ Định mức chi đầu tư:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020, Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ chi đầu tư các cấp ngân sách giai đoạn 2016 – 2020.

2/ Định mức chi thường xuyên:

Thực hiện phân bổ dự toán ngân sách theo quy định tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020.

2.1/ Kinh phí thực hiện tự chủ:

- Lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương; hỗ trợ lễ, tết: được tính theo số biên chế, hợp đồng thực tế có mặt trong phạm vi chỉ tiêu được giao.

- Chi thường xuyên ngoài lương của hợp đồng chuyên môn bằng định mức của biên chế.

- Định mức chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, đảm bảo xã hội, an ninh quốc phòng: tính theo quy mô dân số.

- Đối với đơn vị sự nghiệp (không tính các trường học) phân bổ chi thường xuyên ngoài lương như sau:

+ Tự đảm bảo một phần kinh phí: 12 triệu đồng/người/năm.

+ Ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí: 22 triệu đồng/người/năm.

- Định mức chi thường xuyên đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, được tính phân bổ theo hệ số lương thực tế, các khoản phải nộp theo lương và hỗ trợ lễ, tết.

2.2/ Kinh phí không thực hiện tự chủ:

Căn cứ theo tình hình ước thực hiện năm 2018 và dự kiến nội dung phát sinh trong năm 2019 như kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ quân sự thành phố, kinh phí tổ chức Festival Biển, kinh phí chỉnh lý hồ sơ tài liệu lưu trữ, trang bị tài sản ...

3/ Dự toán chi ngân sách thành phố (chi tiết theo Biểu số 30, 33 và 37))

Dự kiến tổng chi ngân sách thành phố năm 2019 là 2.163,624 tỷ đồng, tăng 18% so với dự toán chi năm 2018.

3.1/ Chi đầu tư phát triển theo phân cấp: 540,934 tỷ đồng, trong đó:

- Xây dựng cơ bản tập trung: 104,434 tỷ đồng (theo phân cấp là 120 tỷ đồng; trong đó, phân bổ cho các xã là 15,566 tỷ đồng).

- Thu tiền sử dụng đất: 436,500 tỷ đồng.

3.2/ Chi thường xuyên: 1.315,290 tỷ đồng, gồm:

- Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 517,268 tỷ đồng.

Đảm bảo cho công tác giáo dục và đào tạo, trong đó đã bố trí chi phổ cập giáo dục, cấp bù do miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ chính sách giáo dục đối với người trẻ khuyết tật, kinh phí thuê dọn dẹp nhà vệ sinh cho khối Tiểu học và THCS, chi chung toàn ngành và chi mua sắm thường xuyên các trường học.

- Chi an ninh, quốc phòng: 14,072 tỷ đồng.

Hỗ trợ công tác đảm bảo an ninh trật tự, quốc phòng trên địa bàn thành phố; kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ quân sự thành phố, công tác huấn luyện, tổ chức các hội thi, hội thao, diễn tập, trang bị phần mềm quản lý quân nhân dự bị, thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng chiến đấu ...

- Chi sự nghiệp y tế: 16,356 tỷ đồng.

Đảm bảo chi trả bảo hiểm y tế học sinh và hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh, tuyên truyền Dân số – Kế hoạch hóa gia đình.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 3,464 tỷ đồng.

Đã bố trí kinh phí tuyên truyền các ngày lễ lớn, tổ chức các hoạt động văn hóa, hội thi, hội diễn.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 1,858 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 3.637 tỷ đồng.

Đã bố trí kinh phí tổ chức các giải thể thao cấp thành phố và tham gia các giải cấp tỉnh và toàn quốc, hỗ trợ trang bị các dụng cụ, vật tư phục vụ các giải thể thao.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 68,484 tỷ đồng.

Đảm bảo chi duy tu, sửa chữa, nạo vét cống thoát nước đô thị; vận hành nhà máy xử lý nước thải; vận hành bãi chôn lấp Lương Hòa; nhà máy xử lý nước rỉ rác ... Tiếp tục bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01-NQ về chỉ tiêu đầu nổi nước thải.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 298,821 tỷ đồng.

Đảm bảo chi duy tu sửa chữa đường giao thông, duy trì chăm sóc cây xanh, duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng, tiền điện chiếu sáng công cộng Tiếp tục bố trí kinh phí trang trí tết, kinh phí đảm bảo trật tự – an toàn giao thông, kinh phí phòng chống bão lụt, thiên tai và kinh phí hỗ trợ ngư dân theo quyết định số 48/QĐ/2010/QĐ-TTg. Đã bố trí kinh phí tổ chức Festival Biển và năm du lịch Quốc gia 2019.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 68,129 tỷ đồng.

Đã bố trí kinh phí hỗ trợ theo địa bàn, phụ trách thôn tổ dân phố; phân bổ kinh phí hoạt động của các cơ quan đơn vị, kinh phí tổ chức Đại hội Ủy ban mặt trận Tổ quốc nhiệm kỳ 2019 – 2024, hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản.

- Chi đảm bảo xã hội: 73,330 tỷ đồng.

Đảm bảo các chế độ chính sách đảm bảo xã hội, hỗ trợ cứu trợ gạo dân nghèo, dân cư bị thiên tai... Tiếp tục bố trí kinh phí đề án tập trung lang thang, xin ăn.

- Chi khác ngân sách: 249,870 tỷ đồng.

Bố trí chi phục vụ công tác kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính các lĩnh vực, trích sau kết quả thanh tra, chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư, trang bị tài sản, hỗ trợ hoàn thành công tác, hỗ trợ thù lao ủy nhiệm thu thuế và các nhiệm vụ chi khác phát sinh ngoài dự toán, cụ thể:

- + Chi hỗ trợ xử phạt VPHC, trích sau thanh tra : 1,055 tỷ đồng.
- + Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư : 229,185 tỷ đồng.
- + Trang bị tài sản (kể cả mua sắm tập trung) : 4,000 tỷ đồng.
- + Hỗ trợ hoàn thành công tác : 6,000 tỷ đồng.
- + Các nhiệm vụ chi khác : 9,630 tỷ đồng.

3.3/ Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 97,729 tỷ đồng.

3.4/ Dự phòng chi: 38,994 tỷ đồng.

Trích dự phòng chi theo quy định tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh.

3.5/ Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 170,677 tỷ đồng.

Trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

3.6/ Chuyển vốn ủy thác sang Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh 2,000 tỷ đồng.

4/ Dự toán chi ngân sách xã:

Dự kiến tổng chi ngân sách xã năm 2019 là 228,111 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư theo phân cấp : 15,566 tỷ đồng
- Chi thường xuyên : 186,738 tỷ đồng

Đảm bảo kinh phí hoạt động trong định mức, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên tại địa phương và chi các chế độ, chính sách theo quy định.

Bố trí thêm một số nội dung chi ngoài định mức: công tác tuyên truyền 10 triệu đồng/đơn vị; duy trì quy trình ISO 10 triệu đồng/đơn vị; tổ chức Đại hội Ủy ban mặt trận Tổ quốc 30 triệu đồng/đơn vị; kinh phí thực hiện các đề án (Đô thị văn minh – Công dân thân thiện, xây dựng xã hội học tập, tuyên truyền phòng chống bạo lực gia đình...); kinh phí hòa giải cơ sở và tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí an toàn giao thông – an ninh trật tự...

- Dự phòng : 4,253 tỷ đồng

Trích dự phòng chi theo quy định tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh.

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 21,554 tỷ đồng

Trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

III/ Một số giải pháp chính để thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2019:

Năm 2019 là năm thứ 4 triển khai thực hiện các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2016 – 2020 của thành phố.

Để hoàn thành chỉ tiêu dự toán ngân sách năm 2019, UBND thành phố đề ra một số giải pháp như sau:

- Các đơn vị được giao nhiệm vụ thu ngân sách thường xuyên rà soát tình hình thực hiện thu theo từng tháng, từng quý nhằm đề ra các biện pháp phù hợp để đảm bảo tiến độ thu ngân sách.

- Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ thuế; hạn chế tối đa phát sinh nợ thuế mới. Tăng cường công tác quản lý thuế trong các lĩnh vực mua bán bất động sản, kinh doanh du lịch, dịch vụ, thương mại có liên quan đến yếu tố nước ngoài trên địa bàn thành phố, thương mại điện tử

- Quản lý chi ngân sách chặt chẽ trong phạm vi dự toán được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng, quản lý ngân sách, quản lý tài sản công.


- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn các công trình, dự án đã được bố trí vốn ngay từ đầu năm, tăng cường công tác quản lý đầu tư, đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả.

Trên đây là báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2019. UBND thành phố kính trình HĐND thành phố./.

Nơi nhận:

- TT Thành ủy - HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- Các thành viên UBND TP;
- Các phòng ban, công ty;
- Chánh, Phó VPTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Hữu Thọ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 8659 /UBND-TCKH ngày 05 / 12 / 2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 điều chỉnh	Ước th/hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.944.182	3.527.768	2.309.278	-1.218.490	65%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.703.090	1.944.184	1.908.756	-35.428	98%
1	Thu NSDP hưởng 100%	876.465	1.284.200	1.129.140	-155.060	88%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	826.625	659.984	779.616	119.632	118%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		145.240		-145.240	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu		145.240		-145.240	
III	Thu kết dư năm 2017	206.354	953.543	364.751	-588.792	38%
V	Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước (chuyển nguồn CCTL để tăng lương 1,39)	34.738	484.801	35.771	-449.030	7%
B	TỔNG CHI NSDP	1.934.249	1.952.500	2.294.006	359.757	119%
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.934.249	1.916.729	2.294.006	359.757	119%
1	Chi đầu tư phát triển	452.622	422.290	556.500	103.878	123%
	- Từ nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	108.990	102.109	120.000	11.010	
	- Từ nguồn thu tiền SDD	342.232	320.181	436.500	94.268	
	- Ngân sách tỉnh hỗ trợ năm 2017	700				
2	Chi thường xuyên	1.290.393	1.328.750	1.502.028	211.635	116%
3	Dự phòng ngân sách	34.846		43.247	8.401	124%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	157.088	161.184	192.231	35.143	122%
5	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh		4.505			
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau (chuyển nguồn CCTL để tăng lương 1,39)		35.771			

Ghi chú : Theo hướng dẫn tại Nghị định 31/2017 ngày 23/3/2017:

- chênh lệch chỉ tiêu thu (4) = (3)-(2)
- chênh lệch chỉ tiêu chi (4) = (3)-(1)
- tỷ lệ % chỉ tiêu thu (5) = (3)/(2)
- tỷ lệ % chỉ tiêu chi (5) = (3)/(1)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo báo cáo số 8659/UBND-TCKH ngày 05/12/2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán 2018				Ước thực hiện 2018		Dự toán 2019		Số sánh (%)	
		Dự toán đầu năm		Điều chỉnh		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/5	10=8/6
	TỔNG THU NSNN	4.895.745	1.497.574	5.553.915	1.703.090	5.850.510	1.822.894	6.327.790	1.908.756	108%	105%
	Thu nội địa										
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý										
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý										
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.774.980	747.439	3.216.250	863.555	2.573.000	694.584	3.044.000	825.096	118%	119%
	- Cục thuế thu	1.950.080	524.529	2.266.250	607.675	1.588.000	433.600	1.794.000	493.436	113%	114%
	+ Thuế GTGT	1.257.050	326.833	1.407.050	365.835	900.000	234.000	1.119.580	291.092	124%	124%
	+ Thuế TNDN	652.190	169.569	814.390	211.741	630.000	163.800	579.740	150.732	92%	92%
	+ Thuế TTĐB	17.180	4.467	19.880	5.169	30.000	7.800	58.200	15.132	194%	194%
	+ Thuế tài nguyên	23.660	23.660	24.930	24.930	28.000	28.000	36.480	36.480	130%	130%
	+ Thuế môn bài										
	+ Thu khác ngoài quốc doanh										
	- Chi Cục thuế thu	824.900	222.910	950.000	255.880	985.000	260.984	1.250.000	331.660	127%	127%
	+ Thuế GTGT	527.878	137.248	617.278	160.492	565.000	146.900	751.139	195.296	133%	133%
	+ Thuế GTGT - Hộ gia đình	140.722	36.588	140.722	36.588	200.000	52.000	223.861	58.204	112%	112%
	+ Thuế TNDN	132.800	34.528	166.000	43.160	201.000	52.260	250.000	65.000	124%	124%
	+ Thuế TTĐB	8.900	2.314	10.800	2.808	8.300	2.158	10.040	2.610	121%	121%
	+ Thuế TTĐB - Hộ gia đình	3.200	832	3.200	832	4.100	1.066	5.960	1.550	145%	145%
	+ Thuế tài nguyên	11.400	11.400	12.000	12.000	6.600	6.600	9.000	9.000	136%	136%
	+ Thuế môn bài										
	+ Thu khác ngoài quốc doanh										
5	Thuế thu nhập cá nhân	205.000		245.000		310.000		350.000		113%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	5.500		5.500		42.000		60.000		143%	

Stt	Nội dung	Dự toán 2018				Ước thực hiện 2018		Dự toán 2019		Số sánh (%)	
		Dự toán đầu năm		Điều chỉnh		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/5	10=8/6
7	Lệ phí trước bạ	272.700	272.700	351.600	351.600	350.000	345.000	483.970	483.970	138%	140%
	+ Nhà đất	71.000	71.000	71.000	71.000	90.000	95.000	90.554	90.554	101%	95%
	+ Các tài sản khác	201.700	201.700	280.600	280.600	260.000	250.000	393.416	393.416	151%	157%
8	Thu phí, lệ phí	650.350	122.540	650.350	123.540	776.410	109.600	1.056.700	71.490	136%	65%
	- Phí và lệ phí Trung ương	512.300		512.300		650.000		969.700		149%	
	- Phí và lệ phí tỉnh							40.000	40.000		
	- Phí và lệ phí huyện	125.050	109.540	125.050	110.540	114.010	97.500	34.614	19.104	30%	20%
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	15.510		14.510		14.510		15.510		107%	
	+ Phí thoát nước đô thị	66.000	66.000	66.000	66.000	63.000	61.000				
	+ Lệ phí môn bài	17.575	17.575	17.575	17.575	19.500	19.500	15.000	15.000	77%	77%
	+ Phí và lệ phí khác	25.965	25.965	26.965	26.965	17.000	17.000	4.104	4.104	24%	24%
	- Phí và lệ phí xã	13.000	13.000	13.000	13.000	12.400	12.100	12.386	12.386	100%	102%
	+ Lệ phí môn bài	5.907	5.907	5.907	5.907	7.400	7.300	7.568	7.568	102%	104%
	+ Phí và lệ phí cấp xã khác	7.093	7.093	7.093	7.093	5.000	4.800	4.818	4.818	96%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.010	13.010	13.010	13.010	13.100	13.010	13.900	13.900	106%	107%
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	231.310	990	234.310	990	202.000		427.314		212%	
	- Cục thuế thu	230.320		233.320		202.000		427.314		212%	
	- Chi Cục thuế thu	990	990	990	990						
12	Tiền sử dụng đất	640.000	289.000	735.000	298.500	1.450.000	585.000	765.000	436.500	53%	75%
	- Cục thuế thu	390.000	39.000	485.000	48.500	850.000	85.000	365.000	36.500	43%	43%
	- Chi Cục thuế thu	250.000	250.000	250.000	250.000	600.000	500.000	400.000	400.000	67%	80%
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					15.000		11.606		77%	
14	Thu khác ngân sách	102.895	51.895	102.895	51.895	119.000	75.700	115.300	77.800	97%	103%
	- Ngân sách Trung ương	41.000		41.000		36.000		35.000		97%	
	- Ngân sách tỉnh	10.000		10.000		5.000		2.500		50%	
	- Ngân sách huyện	45.525	45.525	45.525	45.525	72.000	70.000	71.200	71.200	99%	102%
	<i>Trong đó, thu giá dịch vụ thoát nước đô thị</i>							66.000	66.000		
	- Ngân sách xã	6.370	6.370	6.370	6.370	6.000	5.700	6.600	6.600	110%	116%

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NĂM 2019
NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ

(Kèm theo báo cáo số 8659 /UBND-TCKH ngày 05 /12/2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 điều chỉnh	Ước th/hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ					
I	Nguồn thu ngân sách	1.830.246	3.203.520	2.164.014	-1.039.506	68%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.599.490	1.811.368	1.773.507	-37.861	98%
	- Các khoản thu 100%	810.285	1.204.450	1.053.647	-150.803	87%
	- Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	789.205	606.918	719.860	112.942	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		145.240		-145.240	
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu		145.240		-145.240	
3	Thu kết dư năm 2017	201.552	817.087	360.000	-457.087	44%
	Trong đó, tiền SDD	186.368	497.835	242.470		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (chuyển nguồn CCTL để tăng lương 1,39)	29.204	429.825	30.507	-399.318	7%
	- Nguồn CCTL tại đơn vị	2.341		1.280		
	- Nguồn 40% tại đơn vị	15.579		16.098		
	- Nguồn CCTL của ngân sách thành phố	11.284		13.129		
II	Chi ngân sách cấp thành phố	1.830.246	1.877.535	2.163.624	333.378	118%
1	Chi đầu tư phát triển	437.776	410.290	540.934	103.158	124%
	- Từ nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	94.844	90.109	104.434	9.590	
	- Từ nguồn thu tiền SDD	342.232	320.181	436.500	94.268	
	+ Nguồn SDD theo phân cấp	298.500	320.181	436.500		
	+ Nguồn tăng thu SDD	43.732				
	- Ngân sách tỉnh hỗ trợ năm 2017	700				
2	Chi thường xuyên	1.115.551	1.062.560	1.315.290	199.739	118%
3	Dự phòng chi	31.342		38.994	7.652	124%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.624	157.720	170.677	17.053	111%
	- 10% TK để lại ngân sách	6.219	10.315	23.979	17.760	
	- 50% tăng thu dự toán	147.405	147.405	146.698	-707	
5	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh		4.505			
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	91.953	211.953	97.729	5.776	106%
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau		30.507			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 điều chỉnh	Ước th/hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					chênh lệch	tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	205.889	536.201	242.993	-293.208	45%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	103.600	132.816	135.249	2.433	102%
	- Các khoản thu 100%	66.180	79.750	75.493	-4.257	95%
	- Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	37.420	53.066	59.756	6.690	113%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	91.953	211.953	97.729	-114.224	46%
	- Bổ sung cân đối	91.953	91.953	97.729	5.776	106%
	- Bổ sung có mục tiêu		120.000		-120.000	
3	Thu kết dư năm 2017	4.802	136.456	4.751	-131.705	3%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (chuyển nguồn CCTL để tăng lương 1,39)	5.534	54.976	5.264	-49.712	
II	Chi ngân sách xã	195.956	286.918	228.111	32.155	116%
1	Chi đầu tư phát triển	14.146	12.000	15.566	1.420	110%
	- Từ nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	14.146	12.000	15.566	1.420	
	- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
2	Chi thường xuyên	174.842	266.190	186.738	11.896	107%
3	Dự phòng chi	3.504		4.253	749	121%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.464	3.464	21.554	18.090	
	- 10% TK để lại ngân sách	3.464	3.464	3.363	-101	
	- 50% tăng thu dự toán			18.191		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.264			

Ghi chú: Theo hướng dẫn tại Nghị định 31/2017 ngày 23/3/2017:

- chênh lệch chi tiêu thu (4) = (3)-(2)
- chênh lệch chi tiêu chi (4) = (3)-(1)
- tỷ lệ % chi tiêu thu (5) = (3)/(2)
- tỷ lệ % chi tiêu chi (5) = (3)/(1)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 8659/UBND-TCKH ngày 05/12/2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Bao gồm						
			Thuế GTGT, TTĐB	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế SDD phi nông nghiệp	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	556.593	229.821	203.332	90.554	13.900	7.568	4.818	6.600
1	Lộc Thọ	54.624	17.476	18.460	15.706	1.380	800	560	242
2	Ngọc Hiệp	10.882	3.632	4.340	2.160	253	151	119	227
3	Phước Hải	26.013	4.939	13.312	6.272	780	205	198	307
4	Phước Hòa	12.044	5.468	4.409	1.198	560	195	164	50
5	Phước Long	25.497	7.568	12.028	3.794	1.350	302	247	208
6	Phước Tân	8.588	3.653	3.624	664	240	153	142	112
7	Phước Tiến	14.473	7.375	5.414	658	496	366	134	30
8	Phương Sài	12.779	6.523	4.816	366	430	280	275	89
9	Phương Sơn	12.449	5.572	5.290	874	240	240	113	120
10	Tân Lập	26.963	14.101	9.581	1.428	750	771	226	106
11	Vạn Thắng	11.482	6.120	3.793	616	400	210	143	200
12	Vạn Thạnh	22.465	13.511	7.672	366	320	402	144	50
13	Vĩnh Hải	21.410	7.052	9.554	3.212	900	298	284	110
14	Vĩnh Hòa	28.884	6.961	16.258	4.526	590	138	162	249
15	Vĩnh Nguyên	124.121	76.000	15.565	29.050	945	1.610	415	536
16	Vĩnh Phước	14.255	5.193	6.353	1.556	610	213	262	68
17	Vĩnh Thọ	6.546	2.837	2.462	454	200	114	139	340
18	Vĩnh Trường	22.083	3.709	14.095	3.184	650	105	91	249
19	Xương Huân	13.453	7.486	4.714	564	318	230	111	30
20	Phước Đồng	23.132	6.025	9.216	6.284	800	177	210	420
21	Vĩnh Hiệp	14.658	3.845	6.998	2.818	570	123	76	228
22	Vĩnh Lương	4.642	1.730	1.712	332	210	89	115	454
23	Vĩnh Ngọc	13.488	5.192	5.628	1.478	230	112	104	744
24	Vĩnh Phương	4.273	1.002	2.032	596	152	57	116	318
25	Vĩnh Thái	14.510	2.445	10.396	1.010	300	67	119	173
26	Vĩnh Thạnh	7.814	2.951	3.263	760	110	95	95	540
27	Vĩnh Trung	5.065	1.455	2.347	628	116	65	54	400

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,
CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo báo cáo số 8659/UBND-TCKH ngày 05 / 12 / 2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	2.294.006	2.065.895	228.111
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	2.294.006	2.065.895	228.111
I	Chi đầu tư phát triển	556.500	540.934	15.566
1	Từ nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	120.000	104.434	15.566
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	436.500	436.500	
II	Chi thường xuyên	1.502.028	1.315.290	186.738
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	518.456	517.268	1.188
	- Sự nghiệp giáo dục	517.523	516.335	1.188
	- Sự nghiệp đào tạo	933	933	
2	Chi quốc phòng	33.997	12.380	21.617
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.123	1.692	5.431
3	Chi y tế, dân số và gia đình	17.706	16.356	1.350
4	Chi văn hóa thông tin	6.441	3.464	2.977
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.623	1.858	765
6	Chi thể dục thể thao	4.383	3.637	746
7	Chi bảo vệ môi trường	68.484	68.484	
8	Chi các hoạt động kinh tế	300.143	298.821	1.322
9	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	207.738	68.129	139.609
10	Chi bảo đảm xã hội	84.330	73.330	11.000
11	Chi thường xuyên khác	250.603	249.870	733
III	Dự phòng ngân sách	43.247	38.994	4.253
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	192.231	170.677	21.554
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo báo cáo số 8659 /UBND-TCKH ngày 05 /12/2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	KP thực hiện tự chủ				KP không thực hiện tự chủ		
			Dự toán giao đơn vị	Chi tăng lương từ nguồn CCTL của đơn vị	Bao gồm		Số tiền	Dự toán giao đơn vị	TK 10% CCTL để lại NSTP
					Số tiền	Trong đó TK 10% CCTL			
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	1.315.290	561.064	17.378	543.686	8.399	778.205	754.226	23.979
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	517.268	499.501	15.841	483.660	6.929	18.595	17.767	828
1.1	Sự nghiệp giáo dục	516.335	499.062	15.838	483.224	6.916	18.093	17.273	820
(1)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	515.733	499.062	15.838	483.224	6.916	17.491	16.671	820
(2)	Phòng Lao động - TB&XH	602					602	602	
1.2	Sự nghiệp đào tạo	933	439	3	436	13	502	494	8
(1)	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	933	439	3	436	13	502	494	8
2	Quốc phòng - An ninh	14.072					14.573	14.072	501
2.1	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.692					1.880	1.692	188
(1)	Công an TP	1.692					1.880	1.692	188
2.2	Chi quốc phòng (BCH quân sự TP)	12.380					12.693	12.380	313
3	Chi y tế, dân số và gia đình	16.356					16.392	16.356	36
(1)	Trung tâm Y tế	322					358	322	36
(2)	Bảo hiểm Xã hội Nha Trang	16.034					16.034	16.034	
4	Chi Văn hóa thông tin (Trung tâm VH-TT)	3.464	1.207	61	1.146	24	2.508	2.257	251
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.858	1.181	56	1.125	29	752	677	75
(1)	Đài Truyền thanh	1.858	1.181	56	1.125	29	752	677	75
6	Chi thể dục thể thao	3.637	1.610	85	1.525	29	2.252	2.027	225
(1)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	3.637	1.610	85	1.525	29	2.252	2.027	225
7	Chi bảo vệ môi trường	68.484					75.724	68.484	7.240
(1)	BQL Dịch vụ công ích, trong đó:	68.259					75.474	68.259	7.215
	+ Vận hành nhà máy xử lý nước thải	20.700					23.000	20.700	2.300
	+ Nạo vét hệ thống cống thoát nước	24.030					26.700	24.030	2.670
	+ Vận hành bãi chôn lấp rác Lương Hòa	16.020					17.800	16.020	1.780
	+ Xử lý nước rỉ rác bãi rác Lương Hòa	3.322					3.322	3.322	
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	225					250	225	25
8	Chi các hoạt động kinh tế	298.821	21.129	623	20.506	555	289.217	277.692	11.525
8.1	SN nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, t/sản	67.090	173	4	169	4	66.992	66.917	75
(1)	Kho bạc nhà nước TP	65.652					65.652	65.652	
(2)	Trạm khuyến nông - Phòng Kinh tế	1.257	173	4	169	4	1.138	1.084	54
(3)	Hạt Kiểm lâm	181					202	181	21
8.2	SN giao thông	4.417	1.627	69	1.558	54	2.800	2.790	10
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	4.417	1.627	69	1.558	54	2.800	2.790	10
8.3	SN kiến thiết thị chính	103.204	15.115	536	14.579	414	89.350	88.089	1.261
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	3.338	2.591	27	2.564	75	830	747	83
(2)	BQL Dịch vụ công ích	44.604					44.880	44.604	276
(3)	Công ty CP MTĐT Nha Trang	40.704					41.554	40.704	850
(4)	Đội Thanh niên xung kích	12.724	10.847	494	10.353	304	1.913	1.877	36
(5)	Đội công tác Chuyên trách giải tỏa	1.834	1.677	15	1.662	35	173	157	16
8.4	SN địa chính	2.114	1.799		1.799	26	350	315	35
(1)	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.799	1.799		1.799	26			
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	315					350	315	35
8.5	Chi cho công tác quy hoạch	13.285					13.285	13.285	
(1)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.285					1.285	1.285	
(2)	Phòng Quản lý Đô thị	12.000					12.000	12.000	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	KP thực hiện tự chủ				KP không thực hiện tự chủ		
			Dự toán giao đơn vị	Bao gồm			Số tiền	Dự toán giao đơn vị	TK 10% CCTL để lại NSTP
				Chi tăng lương từ nguồn CCTL của đơn vị	Ngân sách cấp				
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
8.6	SN kinh tế khác	108.711	2.415	14	2.401	57	116.440	106.296	10.144
(1)	BQL Dịch vụ Công ích	98.711	2.415	14	2.401	57	106.440	96.296	10.144
(2)	Kinh phí Festival biển và Năm du lịch quốc gia 2019	10.000					10.000	10.000	
9	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	68.129	36.435	712	35.724	833	33.477	31.694	1.783
9.1	Cơ quan quản lý nhà nước	45.516	25.557	655	24.902	609	21.236	19.959	1.277
(1)	Văn phòng HĐND&UBND TP	11.815	5.408	181	5.227	113	6.881	6.407	474
(2)	Phòng Tài chính-Kế hoạch	3.134	2.577	85	2.492	72	600	557	43
(3)	Phòng Nội vụ	8.599	2.191	16	2.175	50	6.562	6.408	154
(4)	Thanh tra TP	1.982	1.517	39	1.478	38	484	465	19
(5)	Phòng Tư pháp	1.575	869	20	849	24	779	706	73
(6)	Phòng Kinh tế	1.950	1.305	9	1.296	32	717	645	72
(7)	Phòng Lao động - TB&XH	1.575	1.284	59	1.225	35	309	291	18
(8)	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.235	1.210	41	1.169	35	1.105	1.025	80
(9)	Phòng Y tế	1.083	866	5	861	21	242	217	25
(10)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.483	2.332		2.332	47	156	151	5
(11)	Phòng Quản lý Đô thị	4.188	2.994	150	2.844	64	1.306	1.194	112
(12)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.897	3.004	50	2.954	78	2.095	1.893	202
9.2	Cơ quan Đảng (VP Thành ủy)	8.454	5.961	15	5.946	112	2.643	2.493	150
9.3	Cơ quan Mặt trận, Đoàn thể	8.075	3.901	39	3.862	90	4.506	4.174	332
(1)	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP	2.629	932	5	927	21	1.780	1.697	83
(2)	Hội Cựu chiến binh	1.265	568	1	567	12	775	697	78
(3)	Hội Nông dân	1.200	632	2	630	15	618	568	50
(3)	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.189	859	8	851	18	366	330	36
(3)	Thành Đoàn	1.792	910	23	887	24	967	882	85
9.4	Các hội đặc thù	1.285	1.017	3	1.014	22	292	268	24
(1)	Hội Đông y	598	507		507	11	98	91	7
(2)	Hội Chữ thập đỏ	589	412	3	409	9	194	177	17
(3)	Hội người mù (Phòng LĐ-TB&XH)	98	98		98	2			
9.5	Hỗ trợ theo địa bàn phụ trách thôn tổ	4.800					4.800	4.800	
10	Chi đảm bảo xã hội	73.330					73.330	73.330	
(2)	Phòng Lao động - TB&XH	73.330					73.330	73.330	
11	Chi thường xuyên khác	249.870					251.385	249.870	1.515
11.1	Hỗ trợ xử phạt VPHC, trích sau thanh tra	1.055					1.170	1.055	115
(1)	Phòng QLĐT (lĩnh vực xây dựng, đô thị)	900					1.000	900	100
(2)	Phòng TNMT (lĩnh vực đất đai, MT, K.sản)	135					150	135	15
(3)	Thanh tra TP (trích sau thanh tra)	20					20	20	
11.2	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	229.185					229.185	229.185	
11.3	Trang bị tài sản (kể cả mua sắm tập trung)	4.000					4.400	4.000	400
11.2	Hỗ trợ hoàn thành công tác	6.000					6.000	6.000	
11.3	Chi khác	9.630					10.630	9.630	1.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**
(Kèm theo báo cáo số 8659 /UBND-TCKH ngày 05/12/2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đvt: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Thu kết dư	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (CCTL)	Tổng chi ngân sách xã
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		556.593	135.249	32.886	102.363	97.729	4.751	5.264	228.111
1	Lộc Thọ	54.624	12.709	2.982	9.727			268	10.826
2	Ngọc Hiệp	10.882	2.774	750	2.024	4.542	327	224	7.867
3	Phước Hải	26.013	5.910	1.490	4.420	1.691	338	249	8.188
4	Phước Hòa	12.044	2.990	969	2.021	3.470		199	6.659
5	Phước Long	25.497	5.972	2.107	3.865	2.416	483	284	9.155
6	Phước Tân	8.588	1.929	647	1.282	5.030		211	7.170
7	Phước Tiến	14.473	3.273	1.026	2.247	2.226	100	171	5.770
8	Phương Sài	12.779	2.953	1.074	1.879	3.261		191	6.405
9	Phương Sơn	12.449	2.599	713	1.886	3.224	100	177	6.100
10	Tân Lập	26.963	6.233	1.853	4.380	942	372	231	7.778
11	Vạn Thắng	11.482	2.852	953	1.899	3.048	100		6.000
12	Vạn Thạnh	22.465	4.612	916	3.696	1.637	100	187	6.536
13	Vĩnh Hải	21.410	5.032	1.592	3.440	3.810	200	280	9.322
14	Vĩnh Hòa	28.884	5.212	1.139	4.073	2.294	345	247	8.098
15	Vĩnh Nguyên	124.121	37.791	3.506	34.285			249	25.309
16	Vĩnh Phước	14.255	3.281	1.153	2.128	6.132		270	9.683
17	Vĩnh Thọ	6.546	1.758	793	965	4.150	100	179	6.187
18	Vĩnh Trường	22.083	3.651	1.095	2.556	3.635	365	223	7.874
19	Xương Huân	13.453	2.917	689	2.228	3.375	100		6.392
20	Phước Đồng	23.132	6.316	1.607	4.709	3.521	337	225	10.399
21	Vĩnh Hiệp	14.658	3.406	997	2.409	3.307	226	149	7.088
22	Vĩnh Lương	4.642	1.484	868	616	7.207	200	186	9.077
23	Vĩnh Ngọc	13.488	3.279	1.190	2.089	4.976	272	182	8.709
24	Vĩnh Phương	4.273	1.202	643	559	7.140	277	193	8.812
25	Vĩnh Thái	14.510	1.800	659	1.141	5.009		162	6.971
26	Vĩnh Thạnh	7.814	1.987	840	1.147	6.030	200	173	8.390
27	Vĩnh Trung	5.065	1.327	635	692	5.656	209	154	7.346

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019
(Kèm theo báo cáo số 8659/UBND-TCKH ngày 05/12/2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách xã																	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên														Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi QLHC		Chi đảm bảo xã hội	Hoạt động kinh tế	Chi sự nghiệp y tế	Chi khác			
											Số tiền	Trong đó, tăng lương lên 1,39 trở							
A	B	1=2+3+16+17	2	3=4+...+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ	228.111	15.566	186.738	1.188	5.431	21.617	2.977	765	746	139.609	5.614	11.000	1.322	1.350	733	4.253	21.554	
1	Lộc Thọ	10.826		8.411	44	304	1.111	101	22	22	6.424	268	300			50	33	194	2.221
2	Ngọc Hiệp	7.867		7.554	44	220	843	123	35	36	5.514	224	489	170		50	30	174	139
3	Phước Hải	8.188		7.867	44	164	760	121	33	34	5.916	249	543	170		50	32	183	138
4	Phước Hòa	6.659		6.403	44	99	637	99	21	21	5.035	199	371			50	26	149	107
5	Phước Long	9.155		8.781	44	357	876	151	53	54	6.725	284	435			50	36	205	169
6	Phước Tân	7.170		6.889	44	276	609	105	23	24	5.235	211	421	74		50	28	161	120
7	Phước Tiến	5.770		5.531	44	125	553	104	23	23	4.207	171	380			50	22	126	113
8	Phương Sài	6.405		6.168	44	246	543	98	20	20	4.715	191	410			50	22	131	106
9	Phương Sơn	6.100		5.863	44	332	511	94	17	17	4.405	177	371			50	22	135	102
10	Tân Lập	7.778		7.485	44	174	908	107	25	26	5.761	231	361			50	29	171	122
11	Vạn Thắng	6.000		5.762	44	87	532	95	18	18	4.563	184	333			50	22	134	104
12	Vạn Thạnh	6.536		6.277	44	308	718	102	22	22	4.688	187	300			50	23	145	114
13	Vĩnh Hải	9.322		8.976	44	277	1.057	131	36	37	6.848	280	461			50	35	202	144
14	Vĩnh Hòa	8.098		7.789	44	196	893	115	30	31	6.013	247	385			50	32	178	131
15	Vĩnh Nguyên	25.309		8.891	44	276	997	124	36	37	6.847	249	448			50	32	184	16.234
16	Vĩnh Phước	9.683		9.314	44	318	1.232	139	45	46	6.705	270	697			50	38	213	156
17	Vĩnh Thọ	6.187		5.941	44	207	744	98	20	20	4.434	179	301			50	23	132	114
18	Vĩnh Trường	7.874		7.577	44	248	919	115	31	31	5.570	223	539			50	30	169	128
19	Xương Huân	6.392		6.116	44	226	990	104	23	24	4.355	166	272			50	28	156	120
20	Phước Đồng	10.399	1.930	8.142	44	188	1.340	129	39	40	5.672	225	609			50	31	180	147
21	Vĩnh Hiệp	7.088	1.608	5.241	44	133	647	106	24	25	3.812	149	276	103		50	21	122	117
22	Vĩnh Lương	9.077	1.930	6.863	44	121	852	106	58	25	4.572	186	558	451		50	26	158	126
23	Vĩnh Ngọc	8.709	2.315	6.121	44	140	631	113	29	30	4.656	182	403			50	25	142	131
24	Vĩnh Phương	8.812	1.930	6.611	44	110	1.036	103	22	23	4.785	193	413			50	25	150	121
25	Vĩnh Thái	6.971	1.608	5.144	44	88	507	96	18	18	4.046	162	257			50	20	111	108
26	Vĩnh Thạnh	8.390	2.315	5.834	44	100	542	99	21	21	4.231	173	350	354		50	22	129	112
27	Vĩnh Trung	7.346	1.930	5.187	44	111	629	99	21	21	3.875	154	317			50	20	119	110

THUYẾT MINH NGUỒN CHI TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 1,3 LÊN 1,39 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2019
(Kèm theo báo cáo số 8659 /UBND-TCKH ngày 05 /12/2018 của UBND thành phố Nha Trang)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Quỹ lương năm 2019			Nguồn CCTL năm 2018							Nguồn thực hiện tăng lương năm 2019			
		Quỹ lương 1,39 tr.đ	Quỹ lương 1,3 tr.đ	Nhu cầu thực hiện tăng lương	Năm 2017 chuyển sang	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Đã bố trí DT năm 2018 (bao gồm bổ sung trong năm)	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại của đơn vị	TH 10 tháng	Ước sử dụng năm 2018	Còn lại	Nguồn CCTL 10% tại đơn vị năm 2018 chuyển sang	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại năm 2018 chuyển sang	Nguồn CCTL của ngân sách TP	Tổng cộng
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6	7	8	9	10=4+5+6+7-9	11	12	13=3-11-12	14=11+12+13
TỔNG CỘNG		475.687	440.649	30.507	12.099	19.105	3.905	15.813	19.211	25.207	25.734	1.280	16.098	13.129	30.507
A	Các phòng ban, đơn vị	470.279	435.591	30.157	11.660	18.874	3.905	15.813	19.211	24.621	25.650	1.280	16.098	12.779	30.157
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	424.248	392.540	27.177	9.343	17.179	3.268	15.298	16.297	20.990	24.098	3	15.838	11.336	27.177
1,1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	423.948	392.260	27.157	9.343	17.166	3.224	15.298	16.252	20.936	24.095		15.838	11.319	27.157
	- Mầm non	97.865	91.528	6.337	4.496	1.689		6.090	1.547	1.856	10.419		6.337		6.337
	- Tiểu học	174.825	163.506	11.319	218	13.461	3.065		12.758	16.744				11.319	11.319
	- THCS	146.727	137.226	9.501	4.629	2.016	159	9.208	1.947	2.336	13.676		9.501		9.501
	- Số biên chế chưa tuyển	4.531													
1,2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	300	280	20		13	44		45	54	3	3		17	20
2	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	945	884	61	27	26		35	53	64	24	24	37		61
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao														
3	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	875	819	56	34	26		19	58	70	9	9	47		56
	Đài Truyền thanh thành phố														
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.301	1.216	85	10	29		67	39	47	59	59	26		85
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao														
5	Hoạt động kinh tế	15.236	14.249	987	975	548	70	96	774	1.021	668	623		364	987
5,1	Sự nghiệp nông, lâm, thủy sản	126	118	8	11	4			9	11	4	4		4	8
	- Trạm khuyến nông- Phòng Kinh tế														
5,2	Sự nghiệp giao thông	1.065	996	69	127	48			79	95	80	69			69
	- Phòng Quản lý Đô thị														
5,3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	10.735	10.040	695	793	419	19		550	661	570	536		159	695
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	1.805	1.688	117	135	70			148	178	27	27		90	117
(2)	Đội Thanh niên xung kích	7.630	7.136	494	605	312			324	389	528	494			494
(3)	Đội công tác Chuyên trách giải tỏa	1.300	1.216	84	53	37	19		78	94	15	15		69	84
5,4	Sự nghiệp địa chính	1.506	1.408	98		26		96	26	122				98	98
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất														
5,5	Sự nghiệp kinh tế khác	1.804	1.687	117	44	51	51		110	132	14	14		103	117
	- BQL Dịch vụ công ích														
6	Hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	27.674	25.883	1.791	1.271	1.066	567	298	1.990	2.429	792	562	150	1.079	1.791
6,1	Hoạt động quản lý nhà nước	19.150	17.910	1.240	1.132	792	216	298	1.390	1.709	734	505	150	585	1.240
(1)	Văn phòng HĐND&UBND TP	4.217	3.944	273	106	283	168		313	376	181	181		92	273
(2)	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.828	1.710	118	169	73			131	157	85	85		33	118

Stt	Tên đơn vị	Quý lương năm 2019			Nguồn CCTL năm 2018							Nguồn thực hiện tăng lương năm 2019			
		Quý lương 1,39 tr.đ	Quý lương 1,3 tr.đ	Nhu cầu thực hiện tăng lương	Năm 2017 chuyển sang	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Đã bố trí DT năm 2018 (bao gồm bổ sung trong năm)	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại của đơn vị	TH 10 tháng	Ước sử dụng năm 2018	Còn lại	Nguồn CCTL 10% tại đơn vị năm 2018 chuyển sang	Nguồn CCTL 40% số thu được để lại năm 2018 chuyển sang	Nguồn CCTL của ngân sách TP	Tổng cộng
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6	7	8	9	10=4+5+6+7-9	11	12	13=3-11-12	14=11+12+13
(3)	Phòng Nội vụ	1.665	1.558	107	109	52			121	145	16	16		91	107
(4)	Thanh tra TP	1.120	1.048	72	101	35			81	97	39	39		33	72
(5)	Phòng Tư pháp	616	576	40	49	27			47	56	20	20		20	40
(6)	Phòng Kinh tế	970	907	63	63	35			74	89	9	9		54	63
(7)	Phòng Lao động - TB&XH	918	859	59	105	45			74	89	61	59			59
(8)	Phòng Văn hóa và Thông tin	844	789	55	79	32			58	70	41	41		14	55
(9)	Phòng Y tế	644	602	42	38	21	3		48	58	4	5		37	42
(10)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.842	1.722	120	69	44	45		136	163				120	120
(11)	Phòng Quản lý Đô thị	2.308	2.158	150	82	67		298	149	219	228		150		150
(12)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.178	2.037	141	162	78			158	190	50	50		91	141
6,2	Hoạt động của cơ quan Đảng	4.790	4.479	311		107	321		344	413	15	15		296	311
	- Văn phòng Thành ủy														
6,3	Hoạt động của Mặt trận, đoàn thể	2.950	2.760	190	139	121	30		209	251	39	39		151	190
(1)	Ủy ban mặt trận Tổ quốc TP	710	664	46	24	21	30		58	70	5	5		41	46
(2)	Hội Cựu chiến binh	441	413	28	9	27			29	35	1	1		27	28
(3)	Hội Nông dân	473	443	30	28	15			34	41	2	2		28	30
(4)	Hội Liên hiệp phụ nữ	669	626	43	30	34			47	56	8	8		35	43
(5)	Thành đoàn	657	614	43	48	24			41	49	23	23		20	43
6,2	Hoạt động của Hội đặc thù	784	734	50		46			47	56	3	3		47	50
(1)	Hội Đông y	390	365	25		22			21	25				25	25
(2)	Hội Chữ thập đỏ	319	298	21	14	20			26	31	3	3		18	21
(3)	Hội người mù -Phòng LĐTB&XH	75	71	4		4								4	4
B	UBND các xã, phường	5.408	5.058	350	439	231				586	84			350	350
(1)	Vạn Thắng	2.844	2.660	184	239	107				275	71			184	184
(2)	Xương Huân	2.564	2.398	166	200	124				311	13			166	166

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2019

KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ

(Kèm theo báo cáo số 8659/UBND-TCKH ngày 05 / 12 / 2018 của UBND thành phố Nha Trang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG TỰ CHỦ	778.205	754.226	23.979
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.595	17.767	828
1.1	Sự nghiệp giáo dục	18.093	17.273	820
(1)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	17.491	16.671	820
	- Thực hiện các chính sách theo NĐ 86/2015	1.548	1.548	
	- Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em học MN theo NĐ 06/2018	118	118	
	- Kinh phí thuê dọn dẹp nhà vệ sinh khối Tiểu học, THCS	4.000	4.000	
	- Phở cấp giáo dục	1.700	1.700	
	- Phụ cấp dạy trẻ khuyết tật theo NĐ 28/2012	1.481	1.481	
	- Mở lớp Giáo dục kỹ năng mềm cho giáo viên	200	180	20
	- Chi chung toàn ngành (kể cả các hội thi, các hoạt động GD, hội khỏe Phù Đổng, bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ hè; đi học,...)	3.000	2.700	300
	- Duy trì các phần mềm	444	444	
	- Mua sắm trang thiết bị các trường học	5.000	4.500	500
(2)	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	602	602	
	- Hỗ trợ chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo TT 42/2013	50	50	
	- Thực hiện các chính sách theo NĐ 86/2015	552	552	
1.2	Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	502	494	8
	- Bảo vệ (01 người)	30	30	
	- Mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ	390	390	
	- Các nội dung chi khác	40	36	4
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	40	36	4
2	Chi Quốc phòng - An ninh	14.573	14.072	501
(1)	Công an thành phố	1.880	1.692	188
	- Chi nghiệp vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự, PCCC trên địa bàn	1.780	1.602	178
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	100	90	10
(2)	Chi quốc phòng (BCH quân sự TP)	12.693	12.380	313
	- Công tác huấn luyện	2.173	2.173	
	- Tập huấn : Trung đội trưởng, tiểu đội dân quân cơ động xã, phường; cán bộ thôn tổ đội trưởng xã, phường; Luật NVQS xã, phường	399	399	
	- Giáo dục kiến thức QP - AN đối tượng 4A, 4B, đoàn viên thanh niên, chủ phương tiện tàu thuyền; Diễn tập chỉ huy cơ quan 1 bên 1 cấp	130	117	13
	- Thăm quân nhân xuất ngũ, chiến sỹ mới; các đơn vị huấn luyện chiến sỹ mới; gia đình cán bộ, chiến sỹ công tác ở Trường Sa;...	345	310	35
	- Công tác đăng ký, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; điều tra tuổi 17; công tác ra quân, giao quân	402	362	40
	- Diễn tập xã, phường; Hội thi xã phường đội trưởng; Hội thao lực lượng vũ trang thành phố	365	328	37
	- Diễn tập chuyên trạng thái SSCĐ	230	207	23

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
	- Các hoạt động ngày 22/12, ngày quốc phòng toàn dân	300	270	30
	- Công tác quân sự địa phương (kể các nội dung phát sinh)	1.249	1.124	125
	- Diễn tập khu vực phòng thủ quân sự thành phố	7.000	7.000	
	- Mua sắm vật chất huấn luyện	100	90	10
3	Sự nghiệp y tế, dân số	16.392	16.356	36
(1)	Trung tâm Y tế	358	322	36
	- Công tác phòng, chống dịch bệnh và các nội dung phát sinh khác	300	270	30
	- Công tác tuyên truyền về Dân số KHH-GĐ	58	52	6
(2)	Bảo hiểm Xã hội Nha Trang	16.034	16.034	
	- Bảo hiểm y tế học sinh	16.034	16.034	
4	Sự nghiệp văn hóa, thông tin (Trung tâm Văn hóa - Thể thao)	2.508	2.257	251
	- Tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm, nhiệm vụ chính trị và các nội dung phát sinh khác	1.000	900	100
	- Hoạt động văn hóa, hội thi, hội diễn và các nội dung phát sinh khác	1.036	932	104
	- Hoạt động thư viện (kể cả bổ sung sách thư viện)	230	207	23
	- Tết Nguyên Đán - Văn nghệ mừng Xuân và Hội báo Xuân	240	216	24
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Đài Truyền thanh)	752	677	75
	- Thanh toán nhuận bút, tiền điện phòng thu; nội dung phát sinh khác	700	630	70
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
	- Mua sắm tài sản	50	45	5
6	Sự nghiệp thể dục, thể thao (Trung tâm Văn hóa - Thể thao)	2.252	2.027	225
	- Tổ chức các giải thể thao cấp thành phố và tham gia giải tỉnh, toàn quốc (kể cả giải hè); các nội dung phát sinh khác	1.850	1.665	185
	- Dụng cụ, vật tư phục vụ các giải thể thao	400	360	40
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	75.724	68.484	7.240
(1)	BQL Dịch vụ công ích	75.474	68.259	7.215
	- Hỗ trợ làm ngoài giờ do đặc thù làm việc tại trạm cân và sửa chữa cân	180	162	18
	- Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ về chỉ tiêu đầu nối nước thải	2.180	1.962	218
	+ Kinh phí tuyên truyền kiểm tra đầu nối nước thải	80	72	8
	+ Khảo sát một số tuyến cống bằng CCTV	2.100	1.890	210
	- Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ về chỉ tiêu thu gom rác thải (Trong đó: mua sắm thùng rác 120 lít là 676,5 trđ)	2.000	1.800	200
	- Đào tạo, biên lai, ấn chỉ phục vụ công tác thu phí và các nội dung phát sinh khác có liên quan	118	106	12
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
	- Thực hiện giám sát môi trường bãi chôn lấp rác Rù Rì	22	20	2
	- Kiểm định thiết bị nhà máy xử lý nước thải + nhà máy xử lý nước rỉ rác	150	135	15
	- Hỗ trợ hoàn thành công tác năm 2017			
	- Đặt hàng thực hiện	70.822	64.072	6.750
	+ Vận hành nhà máy xử lý nước thải - Cty CP Phú Điền	23.000	20.700	2.300

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
	+ Nạo vét hệ thống cống thoát nước - Cty CP Cấp thoát nước K.Hòa	26.700	24.030	2.670
	+ Vận hành bãi chôn lấp rác Lương Hòa - Cty CP MTĐT Nha Trang	17.800	16.020	1.780
	+ Xử lý nước rỉ rác bãi rác Lương Hòa - Cty CP MTĐT Nha Trang	3.322	3.322	
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	250	225	25
	- Lấy mẫu kiểm tra ô nhiễm, tuyên truyền về môi trường và nội dung phát sinh khác	250	225	25
8	Hoạt động kinh tế	289.217	277.692	11.525
8.1	SN nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	66.992	66.917	75
(1)	Kho bạc nhà nước TP	65.652	65.652	
	- Hỗ trợ ngư dân theo Quyết định 48	65.652	65.652	
(2)	Hạt Kiểm lâm	202	181	21
	- Kiểm tra xử lý khai thác lâm sản	27	24	3
	- Phòng chống phá rừng, phòng chống cháy rừng	175	157	18
(3)	Phòng Kinh tế	1.138	1.084	54
	- Phòng chống lụt bão, thiên tai; dịch bệnh gia súc, gia cầm	300	300	
	- Cấp bù thủy lợi phí	300	300	
	- Công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư; Nông thôn mới	200	180	20
	- Phần mềm theo dõi CTMTQG xây dựng NTM	278	250	28
	- Tuyên truyền, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	60	54	6
8.2	SN giao thông (Phòng Quản lý đô thị)	2.800	2.790	10
	- Công tác đảm bảo trật tự ATGT, Ban ATGT (đã bao gồm 19 hợp đồng và kiểm tra liên ngành)	2.700	2.700	
	- Tết Nguyên Đán - Phân luồng giao thông Hội Hoa Xuân	100	90	10
8.3	SN kiến thiết thị chính	89.350	88.089	1.261
(1)	Phòng Quản lý Đô thị	830	747	83
	- Tiền điện đèn giao thông, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông	800	720	80
	- Các nội dung phát sinh khác	30	27	3
(2)	BQL Dịch vụ công ích	44.880	44.604	276
	- Các nội dung phát sinh khác (kể cả thẩm định giá)	60	54	6
	- Tết Nguyên Đán - Trang trí các tuyến đường	2.700	2.430	270
	- Gói thầu duy trì chăm sóc cây xanh phía Bắc+Nam	3.100	3.100	
	- Đặt hàng thực hiện	39.020	39.020	
	+ Duy trì cây xanh đô thị - Cty CP MTĐT Nha Trang	19.550	19.550	
	+ Duy trì điện chiếu sáng công cộng (kể cả vật tư điện thay thế) - Cty CP MTĐT Nha Trang	16.500	16.500	
	+ Bảo vệ công viên biển - Cty CP MTĐT Nha Trang	2.000	2.000	
	+ Quản lý, vận hành các nhà VS ngầm - Cty CP MTĐT Nha Trang	720	720	
	+ Duy trì trụ nước uống công cộng, trụ nước rửa chân công viên biển	200	200	
	+ Duy trì máy bơm chống ngập úng	50	50	
(3)	Công ty CP MTĐT Nha Trang	41.554	40.704	850
	- Tiền điện chiếu sáng công cộng	33.000	33.000	
	- Tiền nước công viên Bạch Đằng	54	54	
	- Tết Nguyên Đán - Hội hoa Xuân, Trang trí các tuyến đường	8.500	7.650	850
(4)	BQLDA các Công trình xây dựng Nha Trang			

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
(5)	Đội Thanh niên xung kích	1.913	1.877	36
	- Tết Nguyên Đán - công tác bảo vệ ANTT	60	60	
	- Hỗ trợ lực lượng phối hợp kiểm tra liên ngành tuyến biên	800	800	
	- Hỗ trợ kiểm tra từ 22 giờ đến 04 giờ sáng hôm sau	330	330	
	- Bồi dưỡng công tác hướng dẫn khách qua đường	200	200	
	- Chi phí nhiên liệu, sửa chữa, đăng kiểm, bảo hiểm xe ô tô tải phục vụ kiểm tra và các nội dung phát sinh khác	260	234	26
	- Quản lý, bảo dưỡng các nhà vệ sinh công cộng tuyến công viên biển (13trđ/tháng/06nhà VS)	156	156	
	- Bảo trì, s/chữa hệ thống loa; s/c tài sản, trạm trực	55	49	6
	- Trang bị Rơ moóc kéo canô	39	35	4
	- Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	11	11	
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
(6)	Đội công tác Chuyên trách giải tỏa	173	157	16
	- Trang phục đặc thù; các nội dung khác phát sinh (kể cả thêm giờ)	110	99	11
	- Nhiên liệu xe, đăng kiểm, bảo hiểm xe ô tô, sửa chữa	50	45	5
	- Duy trì kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	11	11	
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
8.4	SN địa chính	350	315	35
(1)	Trung tâm Phát triển quỹ đất			
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	350	315	35
	- Công tác thống kê đất đai hàng năm	300	270	30
	- Đo đạc đất giải quyết tranh chấp; các nội dung phát sinh khác	50	45	5
8.5	Chi công tác quy hoạch	13.285	13.285	
(1)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.285	1.285	
	- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020; các nội dung phát sinh khác	1.285	1.285	
(2)	Phòng Quản lý Đô thị	12.000	12.000	
	- Các Quy hoạch 1/500, Quy hoạch 1/2000, Lập quy chế quản lý các Quy hoạch			
8.6	SN kinh tế khác	116.440	106.296	10.144
(1)	BQL Dịch vụ công ích	106.440	96.296	10.144
	- Lắp ghế, biển báo công viên biển, khác công viên biển	240	216	24
	- Khảo sát khối lượng dịch vụ công ích	500	450	50
	- Mua dụng cụ TDDT lắp tại các công viên xã phường	700	630	70
	- Đặt hàng thu gom, vận chuyển rác thải - Cty CP MTĐT Nha Trang (dự toán đã tính trừ thu dịch vụ vệ sinh 43 tỷ)	105.000	95.000	10.000
(2)	Kinh phí Festival biển và Năm du lịch quốc gia 2019	10.000	10.000	
(3)	BQL chợ Phương Sơn			
(4)	BQL chợ Phước Thái			
(5)	BQL chợ Xóm Mới			
(6)	BQL chợ Vĩnh Hải			
(7)	BQL chợ Đầm			
(8)	BQL Vịnh Nha Trang			
9	Hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.477	31.694	1.783
9.1	Hoạt động quản lý nhà nước	21.236	19.959	1.277
(1)	Văn phòng HĐND&UBND TP	6.881	6.407	474

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
	- Hoạt động của HĐND	2.851	2.780	71
	- Xăng xe ô tô, Bảo hiểm xe, sửa chữa xe và khác có liên quan	300	270	30
	- Công tác phí, tiếp các đoàn khách của TT HĐND, UBND	1.350	1.215	135
	- Điện, nước hội họp, một cửa (40%/ tổng chi điện, nước)	300	270	30
	- Bộ phận một cửa, Ban tiếp công dân, Đồng phục bảo vệ, hỗ trợ trực máy chủ	220	198	22
	- VPP, điện thoại thường trực, Internet, tem thư gửi công văn	700	630	70
	- Nộp phí đô thị loại 1, các nội dung phát sinh khác	300	270	30
	- Đào tạo, thuê mướn	200	180	20
	- Chinh lý kho tài liệu lưu trữ			
	- Trang bị phần mềm QL hồ sơ trữ hện			
	- Sửa chữa, trang bị tài sản (kể cả Ban tiếp công dân, Bộ phận một cửa)	600	540	60
	- Duy trì phần mềm QLTS, phần mềm diệt vi rút, đường truyền số liệu	60	54	6
	(2) Phòng Tài chính-Kế hoạch	600	557	43
	- Tạt vụn, chăm sóc cây xanh Khu liên cơ	45	45	
	- Điện, nước, chi phí khác của Khu liên cơ	300	270	30
	- Trợ cấp và làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	25	25	
	- Công tác đăng ký kinh doanh, định giá tổ tụng hình sự, ISO	70	63	7
	- Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	60	54	6
	- Hoạt động của Đảng ủy khối cơ quan chính quyền	70	70	
	- Duy trì phần mềm QLTS tại cơ quan, bảo trì hệ thống Tabmis	30	30	
	(3) Phòng Nội vụ	6.562	6.408	154
	- Quỹ thi đua khen thưởng thành phố	5.000	5.000	
	- Công tác cải cách hành chính (kể cả kiểm tra công vụ, ISO)	470	423	47
	- Mở các lớp tập huấn, đào tạo phát triển nhân lực, tuyên truyền pháp luật	800	720	80
	- Hoạt động bộ phận tôn giáo và nội dung khác có liên quan	60	54	6
	- Công tác lưu trữ, hồ sơ CBCC và các nội dung khác có liên quan	20	20	
	- Vật dụng, giữ xe, điện thoại, nước uống, trực tết ... của bảo vệ KLC	30	27	3
	- Các nội dung khác có liên quan	60	54	6
	- Trợ cấp và làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	20	18	2
	- Mua sắm tài sản	100	90	10
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
	(4) Thanh tra TP	484	465	19
	- Trang phục ngành	90	81	9
	- Mua sắm tài sản	100	90	10
	- Công tác tiếp công dân (kể cả VPP, thông tin liên lạc, s/c tài sản)	180	180	
	- Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	40	40	
	- Duy trì phần mềm QLTS, phần mềm theo dõi đơn thư	74	74	
	(5) Phòng Tư pháp	779	706	73
	- Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa, kiểm tra ISO	45	45	
	- Công tác chứng thực hộ tịch	60	54	6
	- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và các nội dung phát sinh	120	108	12
	- Tập huấn hòa giải, thi tìm hiểu pháp luật và khác có liên quan	450	405	45
	- Duy trì phần mềm QLTS, phần mềm quản lý hộ tịch	4	4	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
	- Sửa chữa phòng Trao GCN kết hôn có yếu tố nước ngoài	100	90	10
(6)	Phòng Kinh tế	717	645	72
	- Thẩm định hồ sơ theo NĐ 67, công tác ISO và nội dung phát sinh khác	15	13	2
	- Kiểm tra liên ngành, kiểm tra VPHC; các nội dung phát sinh khác	100	90	10
	- Công tác thu phí, lệ phí	20	18	2
	- Tổ chức Tết trồng cây	30	27	3
	- Chinh lý tài liệu lưu trữ; kệ đựng hồ sơ lưu trữ	500	450	50
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
	- Mua sắm tài sản	50	45	5
(7)	Phòng Lao động - TB&XH	309	291	18
	- Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	15	15	
	- Hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	100	90	10
	- Tuyên truyền Luật Lao động, BHXH; ISO và các nội dung khác phát sinh	30	27	3
	- Duy trì phần mềm QLTS, QL trợ cấp, QL hộ nghèo	114	114	
	- Mua sắm tài sản	50	45	5
(8)	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.105	1.025	80
	- Hoạt động phong trào Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa	60	54	6
	- Hoạt động công tác gia đình và các nội dung phát sinh khác	50	45	5
	- Hoạt động công tác du lịch, TDTT, kiểm tra liên ngành VPHC	80	72	8
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
	- Công nghệ thông tin điện tử thành phố (kể cả hỗ trợ BCD)	390	351	39
	- Hội nghị, tập huấn, tuyên truyền; các hoạt động kỷ niệm, dâng hương; các nội dung phát sinh khác	170	153	17
	- Tẩy xóa, tháo gỡ quảng cáo không đúng nơi quy định	308	308	
	- Tết Nguyên Đán - Hội Hoa Xuân	45	40	5
(9)	Phòng Y tế	242	217	25
	- Công tác thu lệ phí quản lý An toàn vệ sinh thực phẩm	60	54	6
	- Công tác vệ sinh ATTP, xét nghiệm mẫu thực phẩm	45	40	5
	- Kiểm tra hành nghề y dược, phòng chống dịch bệnh, phòng chống thuốc lá và các nội dung phát sinh khác ...	85	76	9
	- Tuyên truyền pháp luật	30	27	3
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	20	18	2
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
(10)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	156	151	5
	- Đào tạo; các nội dung phát sinh khác	80	80	
	- Duy trì phần mềm, ISO	15	15	
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	50	45	5
	- Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	11	11	
(11)	Phòng Quản lý Đô thị	1.306	1.194	112
	- Trợ cấp, làm ngoài giờ của bộ phận một cửa	20	20	
	- Công tác thu lệ phí cấp giấy phép	15	13	2
	- Đào tạo, các nội dung khác	150	150	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
	- Duy trì kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	11	11	
	- Chính lý tài liệu lưu trữ	1.000	900	100
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	100	90	10
	- Duy trì phần mềm, ISO	10	10	
(12)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.095	1.893	202
	- Hỗ trợ điện, nước, bảo trì thang máy	60	54	6
	- Bảo hiểm, đăng kiểm, sửa chữa xe ô tô và khác có liên quan	30	27	3
	- Đào tạo và các nội dung phát sinh khác	80	72	8
	- Trang phục, làm thêm giờ bảo vệ, hỗ trợ bộ phận một cửa	60	60	
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
	- Duy trì kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng	13	13	
	- Chính lý kho tài liệu lưu trữ	1.500	1.350	150
	- Chi sửa chữa thang máy, mua sắm tài sản	350	315	35
9.2	Hoạt động của cơ quan Đảng (VP Thành ủy)	2.643	2.493	150
	- Chi hoạt động thường trực Thành ủy	900	810	90
	- Phụ cấp trách nhiệm Báo cáo viên (0,2 x 30 người)	100	100	
	- Phụ cấp trách nhiệm Thành ủy viên (0,4 x 41 người)	287	287	
	Hỗ trợ công tác Đảng theo QĐ 996 (0,2 x 48 người)	134	134	
	- Công tác phát triển Đảng trong các DN theo QĐ 342	282	282	
	- Đào tạo, Ban chỉ đạo quy chế dân chủ cơ sở	17	17	
	- Hoạt động theo QĐ08	218	218	
	- Kinh phí kiểm tra thực hiện NQ 16 và BCD 94	103	103	
	- Tiếp các đoàn khách và các nội dung phát sinh khác	300	270	30
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	300	270	30
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
9.3	Hoạt động của Mặt trận và các Đoàn thể	4.506	4.174	332
(1)	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc TP	1.780	1.697	83
	- Hoạt động của Đảng ủy khối cơ quan đoàn thể	30	27	3
	- Hỗ trợ ủy viên UBMTTQ cấp thành phố (16 người)	21	21	
	- Gặp mặt chức sắc tôn giáo, hội thẩm nhân dân, hội người Hoa	55	49	6
	- Hoạt động Ban thanh tra nhân dân	44	40	4
	- Hoạt động Hội người cao tuổi	154	139	15
	- Hoạt động Ban đoàn kết công giáo thành phố	104	101	3
	- Bảo vệ, tạp vụ, lái xe (06 người)	233	233	
	- Thăm xã Ba Cùm Bắc-Khánh Sơn	255	255	
	- Quỹ khen thưởng	120	120	
	- KP chung của Khu liên cơ (điện, nước, vật rẻ...)	76	68	8
	- Bảo hiểm, xăng xe ô tô, s/c xe và các nội dung khác có liên quan	50	45	5
	- Hội nghị, hội thi, kỷ niệm, thăm hỏi, đi công tác, tiếp khách và các nội dung phát sinh khác	255	229	26
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	30	27	3
	- Đào tạo	35	35	
	- Đại hội UBMTTQ nhiệm kỳ 2019 - 2024	216	216	
	- Kinh phí học tập giám sát phản biện với tỉnh khác	100	90	10
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
(2)	Hội Cựu chiến binh	775	697	78
	- Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	355	319	36
	- Hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam và các nội dung phát sinh	248	223	25
	- Đại hội thi đua 5 năm, Đại hội nạn nhân chất độc da cam	140	126	14
	- Mua sắm tài sản	30	27	3
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
(3)	Hội Nông dân	618	568	50
	- Hội nghị, tập huấn; các nội dung phát sinh khác	373	336	37
	- Ban Chi đạo QĐ 81/2014/QĐ-TTg; thực hiện Kết luận 61/TW	100	100	
	- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	100	90	10
	- Mua sắm tài sản	30	27	3
	- Duy trì phần mềm QLTS, duy trì trang Web hội	15	15	
(4)	Hội Liên hiệp phụ nữ	366	330	36
	Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	364	328	36
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
(5)	Thành Đoàn	967	882	85
	- Tổ chức, tham gia các hoạt động và các nội dung phát sinh khác	700	630	70
	- Hoạt động hè và các nội dung phát sinh khác	145	130	15
	- Đại hội Hội LHTN Việt Nam 2019 - 2024	100	100	
	- Đại hội cháu ngoan Bác Hồ	20	20	
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
9.4	Hoạt động của Hội đặc thù	292	268	24
(1)	Hội Đông y	98	91	7
	- Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	53	48	5
	- Công tác bảo vệ cơ quan	23	23	
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
	- Mua sắm tài sản	20	18	2
(2)	Hội Chữ thập đỏ	194	177	17
	- Sơ cứu phòng chống thiên tai; Hiến máu tình nguyện	76	68	8
	- Công tác bảo vệ cơ quan	23	23	
	- Hội nghị, tập huấn và các nội dung phát sinh khác	73	66	7
	- Mua sắm tài sản	20	18	2
	- Duy trì phần mềm QLTS	2	2	
9.5	Hỗ trợ theo địa bàn phụ trách	4.800	4.800	
10	Chi đảm bảo xã hội (Phòng LĐ-TB&XH)	73.330	73.330	
	- Trợ cấp cho đối tượng là Bà mẹ VNAH, bố, mẹ, vợ (chồng) liệt sĩ từ 80 tuổi trở lên theo NĐ 16	529	529	
	- Quà lễ, tết cho đối tượng chính sách (tết Nguyên đán, 1/5, 27/7, 02/9 của tỉnh, TP); mua sách báo cho cán bộ lão thành cách mạng	5.400	5.400	
	- Mua BHYT, mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh, đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Quyết định 40	2.072	2.072	
	- Trợ cấp bảo trợ xã hội theo NĐ 136	53.838	53.838	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán không tự chủ 2019		
		Tổng cộng	DT giao đơn vị	TK 10% CCTL
1	2	3 = 4 + 5	4	5
	- Phí chi trả qua bưu điện	781	781	
	- Trợ cấp cho đối tượng từ 100 tuổi theo NĐ 16	130	130	
	- Quà lễ, tết cho đối tượng BTXH	860	860	
	- Trợ cấp lãnh đạo Hội người mù	103	103	
	- Mai táng phí BTXH	4.500	4.500	
	- Đề án tập trung lang thang, xin ăn	627	627	
	- Cung cầu lao động	1.000	1.000	
	- Rà soát hộ nghèo	420	420	
	- Công tác trẻ em (hoạt động từ thiện tổ chức AAV, tháng hành động trẻ em, trung thu, diễn đàn trẻ em, tuyên truyền ...)	350	350	
	- Hỗ trợ dân cư bị thiên tai, hỏa hoạn; mai táng người chết không thân	1.000	1.000	
	- Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội	220	220	
	- Hỗ trợ cứu trợ gạo; hỗ trợ người chết không thân nhân, gia đình bị thiên tai, hỏa hoạn	1.000	1.000	
	- Công tác xã hội khác (BHYT cho các trẻ em ở cơ sở BTXH ngoài công lập, viếng đám tang các đối tượng từ 40 năm tuổi Đảng trở lên, vòng hoa viếng nghĩa trang trong các ngày lễ, hỗ trợ đoàn khám sức khỏe cho các đối tượng chính sách, công tác tập trung lang thang xin ăn, trái cây viếng mộ liệt sĩ, quản lý BTXH, hỗ trợ các hoạt động của HNM ...)	500	500	
11	Các khoản chi khác	251.385	249.870	1.515
11.1	Chi hỗ trợ xử phạt VPHC, trích sau thanh tra	1.170	1.055	115
(1)	Phòng Quản lý Đô thị (lĩnh vực xây dựng, trật tự đô thị)	1.000	900	100
(2)	Phòng Tài nguyên và Môi trường (lĩnh vực đất đai, MT, K.sản)	150	135	15
(3)	Thanh tra TP (trích thu hồi sau thanh tra)	20	20	
(4)	Công an TP (các lĩnh vực)			
11.2	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	229.185	229.185	
11.3	Trang bị tài sản (kể cả mua sắm tập trung)	4.400	4.000	400
11.4	Hỗ trợ hoàn thành công tác	6.000	6.000	
11.5	Chi khác	10.630	9.630	1.000
	- Hỗ trợ thù lao ủy nhiệm thu thuế	630	630	
	- Chi khác	10.000	9.000	1.000
	TẠM ỨNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	2.000	2.000	
(1)	Chuyển vốn ủy thác sang Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	2.000	2.000	

Số: /NQ-HĐND

Nha Trang, ngày tháng năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ
ngân sách thành phố Nha Trang năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Báo cáo số /UBND-TCKH ngày /12/2018 của UBND thành phố Nha Trang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách thành phố Nha Trang năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố và ý kiến của các vị đại biểu HĐND thành phố Nha Trang,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách thành phố Nha Trang năm 2018, như sau:

I/ Dự toán thu NSNN trên địa bàn, cân đối NSDP năm 2019

1/ Tổng thu NSNN trên địa bàn : 6.327,790 tỷ đồng

2/ Cân đối ngân sách địa phương

2.1/ Tổng thu NSDP : 2.309,278 tỷ đồng

Trong đó:

- Các khoản thu 100%	:	1.129,140 tỷ đồng
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	:	779,616 tỷ đồng
- Thu kết dư năm 2017	:	364,751 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn 2018 sang:		35,771 tỷ đồng
2.2/ Tổng chi NSDP	:	2.294,006 tỷ đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp thành phố	:	2.065,895 tỷ đồng
- Ngân sách cấp xã	:	228,111 tỷ đồng
3/ Cân đối ngân sách thành phố		
3.1/ Thu ngân sách thành phố	:	2.164,014 tỷ đồng

Trong đó:

- Các khoản thu 100%	:	1.053,647 tỷ đồng
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	:	719,860 tỷ đồng
- Thu kết dư năm 2017	:	360,000 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn 2018 sang:		30,507 tỷ đồng
3.2/ Chi ngân sách thành phố	:	2.163,624 tỷ đồng
4/ Cân đối ngân sách xã		
4.1/ Thu ngân sách xã	:	242,993 tỷ đồng

Trong đó:

- Các khoản thu 100%	:	75,493 tỷ đồng
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	:	59,756 tỷ đồng
- Thu kết dư năm 2017	:	4,751 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách TP:		97,729 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn 2018 sang:		5,264 tỷ đồng
4.2/ Chi ngân sách xã	:	228,111 tỷ đồng

II/ Phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2019

Tổng chi ngân sách thành phố	:	2.163,624 tỷ đồng
------------------------------	---	-------------------

Trong đó:

1/ Chi đầu tư	:	540,934 tỷ đồng
2/ Chi thường xuyên	:	1.315,290 tỷ đồng

3/ Chi bổ sung ngân sách cấp xã	:	97,729 tỷ đồng
4/ Dự phòng chi	:	38,994 tỷ đồng
5/ Nguồn CCTL	:	170,677 tỷ đồng

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố thông qua các giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2018 như sau:

- Các đơn vị được giao nhiệm vụ thu ngân sách thường xuyên rà soát tình hình thực hiện thu theo từng tháng, từng quý nhằm đề ra các biện pháp phù hợp để đảm bảo tiến độ thu ngân sách.

- Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ thuế; hạn chế tối đa phát sinh nợ thuế mới. Tăng cường công tác quản lý thuế trong các lĩnh vực mua bán bất động sản, kinh doanh du lịch, dịch vụ, thương mại có liên quan đến yếu tố nước ngoài trên địa bàn thành phố, thương mại điện tử

- Quản lý chi ngân sách chặt chẽ trong phạm vi dự toán được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng, quản lý ngân sách, quản lý tài sản công.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn các công trình, dự án đã được bố trí vốn ngay từ đầu năm, tăng cường công tác quản lý đầu tư, đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả.

Điều 3. Căn cứ Nghị quyết này, giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các ban Hội đồng nhân dân thành phố và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Nha Trang khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua./.

Nơi nhận:

- TTHĐND, UBND tỉnh Khánh Hoà;
- TT Thành uỷ; HĐND; UBND; UBMT TP;
- Các Ban XD Đảng và Đoàn thể thành phố;
- Công an, Toà án, VKS, Kho bạc NN TP;
- Các Phòng, ban, Cty TP; TT. Công báo Tỉnh;
- TT. HĐND; UBND các xã phường;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Chánh; Phó VP HĐND&UBND TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Đình Trị